

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 2 năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND			
STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	252,449,806,429	303,196,380,243
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,036,038,449	4,907,012,755
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	118,532,820,311	171,561,820,464
4	Hàng tồn kho	74,440,896,105	106,347,561,376
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,440,051,564	20,379,985,648
II	Tài sản dài hạn	178,558,573,399	155,120,394,829
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	122,309,907,153	117,776,642,465
	- Tài sản cố định hữu hình	33,933,018,742	30,983,955,763
	- Tài sản cố định vô hình	66,774,206,270	66,554,642,815
	- Tài sản cố định thuê tài chính	21,602,682,141	20,238,043,887
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	52,850,776,000	32,220,666,000
5	Tài sản dài hạn khác	3,397,890,246	5,123,086,364
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	431,008,379,828	458,316,775,072
IV	Nợ phải trả	184,027,037,892	201,424,793,910
1	Nợ ngắn hạn	141,242,212,483	153,071,776,402
2	Nợ dài hạn	42,784,825,409	48,353,017,508
V	Vốn chủ sở hữu	246,981,341,936	256,891,981,162
1	Vốn chủ sở hữu	246,880,276,779	256,369,112,192
	- Vốn đầu tư chủ sở hữu	194,993,420,000	194,993,420,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	20,405,115,000	20,405,115,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch đánh tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	6,272,984,023	8,039,242,233
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,241,150,770	29,963,727,973
	- Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	2,967,606,986	2,967,606,986
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	101,065,157	522,868,970
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	101,065,157	522,868,970
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	431,008,379,828	458,316,775,072

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	110,666,178,125	220,628,416,088
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	75,872,187	98,117,452
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110,590,305,938	220,530,298,636
4	Giá vốn hàng bán	99,248,785,296	199,542,099,149
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,341,520,642	20,988,199,487
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9,631,409,215	10,663,077,191
7	Chi phí tài chính	8,591,066,524	10,673,858,505
8	Chi phí bán hàng	1,407,139,061	2,428,717,500
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,430,155,901	6,601,098,024
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,544,568,371	11,947,602,649
11	Thu nhập khác	155,252,059	183,383,151
12	Chi phí khác	16,712,672	32,651,055
13	Lợi nhuận khác	138,539,387	150,732,096
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,683,107,758	12,098,334,745
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,026,807,846	1,644,939,624
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,656,299,912	10,453,395,121
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		